

Name: .....



Vocabulary & Grammar: .....

Class: S7

Listening: .....

Ngày GV giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Mini Test: .....

Ngày HS nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

## GLOBAL ENGLISH 7

### UNIT 9 – THE DIGITAL WORLD – VOCABULARY 2 & FCE LISTENING

**Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

#### A. VOCABULARY

- Digital technology (Công nghệ kỹ thuật số)

| No. | New words                                | Meanings                            | No. | New words                                | Meanings                            |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------------|-----|------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | <b>physical coordination</b><br>(n phr.) | khả năng phối hợp vận động          | 3   | <b>device curfew</b><br>(n phr.)         | thời gian giới hạn sử dụng thiết bị |
| 2   | <b>screen-free zone</b><br>(n phr.)      | khu vực không dùng thiết bị điện tử | 4   | <b>problem-solving skill</b><br>(n phr.) | kỹ năng giải quyết vấn đề           |

- Others

| No. | New words                             | Meanings            | No. | New words                  | Meanings                  |
|-----|---------------------------------------|---------------------|-----|----------------------------|---------------------------|
| 1   | <b>efficiently</b> (adv)              | một cách hiệu quả   | 4   | <b>make out of</b> (phr.v) | làm từ (chất liệu nào đó) |
| 2   | <b>sustainably</b> (adv)              | một cách bền vững   | 5   | <b>assert</b> (v)          | khẳng định, quả quyết     |
| 3   | <b>all sth put together</b><br>(phr.) | tổng hợp lại tất cả |     |                            |                           |

#### B. EXTRA VOCABULARY

| No. | New words                           | Meanings                                          | No. | New words                | Meanings  |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------|-----|--------------------------|-----------|
| 1   | <b>interior</b> (n)                 | nội thất                                          | 5   | <b>complicated</b> (adj) | phức tạp  |
| 2   | <b>hidden amongst</b> (phr.)        | ẩn giữa                                           | 6   | <b>achievement</b> (n)   | thành tựu |
| 3   | <b>profession</b> (n)               | nghề nghiệp                                       | 7   | <b>architecture</b> (n)  | kiến trúc |
| 4   | <b>worth every penny</b><br>(idiom) | đáng giá từng xu, rất xứng đáng với số tiền bỏ ra |     |                          |           |

**\*Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ; n phr. = noun phrase: cụm danh từ; adv = adverb: trạng từ; idiom = thành ngữ; sth = something: cái gì đó*

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

#### C. HOMEWORK

## VOCABULARY & GRAMMAR

### I. Write the correct words/phrases based on the definitions and the clues given.

|                         |                                                                                                                  |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 0. <u>humanoid</u>      | looking or acting like a human, often used for robots                                                            |
| 1. s_____               | in a way that does not cause harm to the environment or use up natural resources for long-term balance           |
| 2. m_____ o_____ o_____ | to create or produce something using specific materials                                                          |
| 3. a_____               | to state or express something confidently and forcefully, often to defend an opinion or position                 |
| 4. p_____ c_____        | the ability to move different parts of the body smoothly and efficiently                                         |
| 5. d_____ c_____        | a set time when electronic devices must be turned off, often used to promote better sleep and reduce screen time |

### II. Fill in the blanks with the correct words from the box. Some words may not be used.

|        |             |                 |          |        |             |        |          |
|--------|-------------|-----------------|----------|--------|-------------|--------|----------|
| curfew | screen-free | problem-solving | physical | device | efficiently | assert | together |
|--------|-------------|-----------------|----------|--------|-------------|--------|----------|

#### The Impact of Digital Technology on Learning

In modern education, digital tools are transforming the way students learn. Many schools have created a(n) (0) screen-free zone in certain areas to encourage students to focus on discussions rather than devices. However, some experts argue that setting a strict (1) \_\_\_\_\_ curfew at night can improve sleep quality and concentration in class.

Teachers have also noticed that using educational apps can help students develop important skills, including (2) \_\_\_\_\_ skills, which allow them to analyze and find solutions independently. Additionally, games that require (3) \_\_\_\_\_ coordination, such as interactive exercises, can make learning more engaging and effective.

Despite these benefits, some educators believe that not all digital tools put (4) \_\_\_\_\_ can replace traditional learning methods. They argue that while technology can be used (5) \_\_\_\_\_, it should be balanced with hands-on activities to ensure students develop a wide range of abilities.

### III. Change the following sentences into direct speech.

0. *She said she had finished her homework.*

→ ***"I have finished my homework."***, she said.

1. Tom told me that he would call me the next day.

→ "\_\_\_\_\_", Tom said.

2. The teacher asked me if I had studied for that test.

→ "\_\_\_\_\_", the teacher asked.

3. They wanted to know where I had lived when I had been a child.

→ "\_\_\_\_\_", they asked me.

4. My mom told me not to stay up too late that night.

→ "\_\_\_\_\_", my mom said.

5. The doctor told me to take the medicine twice a day.

→ "\_\_\_\_\_", the doctor said.

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

**Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

**Con làm bài nghe theo link sau:**

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-pet-test-7-part-3>

### PART 3 Questions 14-19

*For each question, write the correct answer in the gap. Write **one or two words** or a **number** or a **date** or a **time**.*

You will hear a student giving a review of his visit to Chiswick House and Gardens to his class.

## Chiswick House and Gardens Review

- Chiswick Park is in: (14) \_\_\_\_\_
- Chiswick House contains: \_\_\_\_\_ paintings and (15) \_\_\_\_\_
- Individual ticket for House tour costs: (16) £ \_\_\_\_\_
- Things to buy in flower shop: (17) \_\_\_\_\_ and souvenirs
- Group ticket cost for garden tour: (18) £ \_\_\_\_\_
- Starting date of Music Week: (19) \_\_\_\_\_

## PART 4 Questions 20-25

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-pet-test-6-part-4>

For each question, choose the correct answer.

You will hear an interview with a young teacher called Carol.

20. Who inspired Carol to become a teacher?
  - A. her parents
  - B. her drama teacher
  - C. her classmates
  
21. What is the most important thing about being a teacher, according to Carol?
  - A. show how much they know about their subject
  - B. be more intelligent than their students
  - C. communicate well with their students
  
22. What does Carol have her students do if they aren't working well?
  - A. extra homework
  - B. a written test
  - C. physical exercise
  
23. How does Carol feel about her career as a teacher?
  - A. proud
  - B. anxious
  - C. disappointed
  
24. Carol's parents
  - A. are disappointed with what she has achieved so far.
  - B. are very satisfied with her career progress.
  - C. feel sorry they didn't let her become an actor.
  
25. What does Carol want to do in the future?
  - A. be a headteacher
  - B. continue to teach
  - C. do some acting